

Bản án số: 224/2018/DS-PT

Ngày: 16 - 11 - 2018

V/v tranh chấp đòi lại
quyền sử dụng đất nhận khoán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Cao Khánh

Các Thẩm phán: Ông Chung Văn Kết

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất nhận khoán”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 188/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N1, sinh năm 1949 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N1 gồm:

Chị Trương Thị L1, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N1, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị Lũy: Luật sư Ngô Đình C1 – Văn phòng Luật sư Ngô Đình C1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

Ông Trương Văn N2

Chị Trương Thị T1, sinh năm 1979

Chị Trương Thị U

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Chị Trương Thị N3 (M)

Địa chỉ: Ấp 1, xã K1, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông N2, chị T1, chị U, chị N3 (M): Chị Trương Thị L1 (có mặt).

Ông Trương Văn N4, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Chị Trương Thị T2, sinh năm 1979 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T1, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Chị Trương Thị T3, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N2, xã T2, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Chị Trương Thị X, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T4, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Chị Trương Thị Đ, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã K1, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Ngô Hồng L2, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N2, xã T2, huyện N, tỉnh Cà Mau

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đặng Thị C2 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C2 gồm:

Bà Trần Thị H, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 9, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Ông Trần Văn T4, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã K1, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Ông Trần Văn D, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã K2, huyện U, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Ngô Kim A, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N2, xã T2, huyện N, tỉnh Cà Mau.

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp N.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc T5, chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T3, huyện N, tỉnh Cà Mau.

4. Ủy ban nhân dân xã T2, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh T6, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp D, xã T2, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Chị Trương Thị L1 – Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị N1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày: Mẹ ruột của bà N1 là bà Đặng Thị C2 có một phần đất nuôi trồng thủy sản tại ấp N2, xã T2, huyện N, tỉnh Cà Mau thuộc lâm phần của

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp N (viết tắt là Công ty lâm nghiệp N). Do thiếu nợ nên bà C2 rời địa phương đi nơi khác làm ăn, do đó chính quyền địa phương đến lập biên bản tạm thời quản lý đất để chờ bà C2 về giải quyết. Khi bà C2 trở về có yêu cầu nhưng sự việc kéo dài đến nay vẫn chưa giải quyết dứt điểm, phần đất do ông Ngô Hồng L2 đang quản lý, sử dụng. Sau khi bà C2 chết, bà N1 với tư cách là con của bà C2 yêu cầu ông Ngô Hồng L2 và bà Ngô Kim A trả lại cho gia đình bà toàn bộ phần đất và cây rừng có trên đất tại số thửa 38 và 39, khoảnh 05, tiểu khu 157 tọa lạc tại ấp N2, xã T2, huyện N, tỉnh Cà Mau, có tổng giá trị 300.000.000 đồng. bà N1 chấp nhận trả lại cho ông L2 và bà Kim A giá trị thành quả lao động đầu tư trên đất trong thời gian qua là 50.000.000 đồng, đối với phần tiền cho thuê đất bà không đặt ra yêu cầu. bà N1 hiện đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N1 vẫn giữ yêu cầu nêu trên.

Bị đơn ông Ngô Hồng L2 trình bày: Phần đất nuôi trồng thủy sản mà bà Trần Thị N1 yêu cầu trước đây là của bà Đặng Thị C2 quản lý, sử dụng. Do điều kiện bà C2 bỏ đi nên Ủy ban nhân dân xã T5 nay là xã T2, huyện N cho ông K (là cha vợ của ông L2) thuê mướn được 02 năm, sau đó chuyển giao cho vợ chồng ông thuê để tạo nguồn kinh phí cho địa phương. Thực tế vợ chồng ông có trả tiền thuê được một thời gian nhưng không xác định được bao nhiêu. Vợ chồng ông trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất trên 20 năm, đã đầu tư cơ giới để lấy đất tạo thành khoảnh chỉ còn bờ bao chu vi, đầu tư cống xổ, cất nhà, khoan cây nước và trồng cây rừng trên đất tổng giá trị khoảng 200.000.000 đồng. Ông yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất nêu trên và đồng ý trả lại cho gia đình bà C2 số tiền 100.000.000 đồng.

Ý kiến của bà Ngô Kim A (vợ ông L2): Thống nhất theo ý kiến của ông Ngô Hồng L2, bà không đặt ra yêu cầu gì thêm.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã T2, huyện N: Phần đất bà Trần Thị N1 yêu cầu trước đây là của bà Đặng Thị C2, do bà C2 bỏ địa phương đi nên Ủy ban nhân dân xã T5 nay là xã T2 tạm thời quản lý, sau đó cho vợ chồng ông Ngô Hồng L2 thuê mướn để tạo nguồn quỹ cho địa phương, nay xảy ra tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo luật định.

Ý kiến của Công ty lâm nghiệp N: Phần đất bà Trần Thị N1 yêu cầu thuộc lâm phần của Công ty lâm nghiệp N. Qua kiểm tra, theo dõi thực tế xác định phần đất này do gia đình bà N1 bao chiếm, mẹ của bà N1 là bà Đặng Thị C2 canh tác được một thời gian thì bỏ đi nên Ủy ban nhân dân xã T5 nay là T2, huyện N tạm thời quản lý và sau đó chuyển giao cho vợ chồng ông Ngô Hồng L2 trực tiếp canh tác, sử dụng. Do bà C2 bỏ đi nơi khác và không trực tiếp canh tác đối với phần đất, hơn nữa bà C2 đã chết, trong khi đó vợ chồng ông L2 đã quản lý, sử dụng ổn định và lâu dài đối với phần đất trên 20 năm nên Công ty lâm nghiệp N tạm thời thống nhất để vợ chồng ông L2 tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần đất đang tranh chấp. Đối với thành quả lao động bà C2 đã đầu tư trên đất thì các đương sự có quyền thương lượng thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được thì tùy Tòa án xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án

nhân dân huyện Ngọc Hiến đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N1 đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất nhận khoán.

Ông Ngô Hồng L2 và bà Ngô Kim A được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 21.619,8m² tại ấp N2, xã T2, huyện N, tỉnh Cà Mau thừa số 38 và 39, khoảnh 05, tiểu khu 157 thuộc lâm phần của Công ty lâm nghiệp N nhưng phải đảm bảo các quy định về điều kiện giao khoán với đơn vị chủ quản được giao quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, vị trí được xác định như sau:

Phía Đông giáp Rạch Bà Thanh.

Phía Tây giáp với thửa 32.

Phía Nam giáp với thửa 42.

Phía Bắc giáp với thửa 33, 34 (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Ngô Hồng L2 và bà Ngô Kim A có nghĩa vụ giao trả phần thành quả lao động của bà Đặng Thị C2 cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đặng Thị C2 gồm bà Trần Thị H, ông Trần Văn T4, ông Trần Văn D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị N1 gồm ông Trương Văn N2, ông Trương Văn N4, chị Trương Thị T1, chị Trương Thị T1, chị Trương Thị U, chị Trương Thị T3, chị Trương Thị X, chị Trương Thị N3 (M), chị Trương Thị Đ và chị Trương Thị L1 số tiền 106.259.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: 300.000.000 đồng – 106.259.000 đồng = 193.741.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về trường hợp thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 28/6/2018 chị Trương Thị L1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Ngô Hồng L2 trả lại toàn bộ phần đất đã yêu cầu cho gia đình chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư và chị L1 trình bày khi làm đơn kháng cáo, do chị L1 chưa nhờ Luật sư trợ giúp nên chị làm đơn kháng cáo không chính xác, thiếu câu chữ nhằm rõ nghĩa, nay chị L1 xin thay đổi, bổ sung yêu cầu kháng cáo, cụ thể chị yêu cầu cấp phúc thẩm tính lại công sức cải tạo đất của bà C2, cho bà C2 hưởng 80% giá trị thành quả lao động theo biên bản định giá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử là đúng pháp luật tố tụng dân sự, đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiến, buộc ông L2 và bà Kim A trả ½ giá trị thành quả lao động theo biên bản định giá cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của chị Trương Thị L1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Việc chi L1 thay đổi, bổ sung kháng cáo về việc yêu cầu tính lại công sức cải tạo đất của bà C2, cho bà C2 hưởng 80% giá trị thành quả lao động theo biên bản định giá. Nhận thấy tại đơn khởi kiện và yêu cầu tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn yêu cầu trả lại phần đất có tổng giá trị 300.000.000 đồng, tại đơn kháng cáo yêu cầu trả lại toàn bộ phần đất (theo trình bày do sơ suất nên thiếu câu có tổng giá trị 300.000.000 đồng), nên việc thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo như trên không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, do đó được chấp nhận.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận về nguồn gốc, quá trình sử dụng của các bên về phần đất tranh chấp. Đây là phần đất thuộc lâm phần của Công ty lâm nghiệp N quản lý. Nguồn gốc phần đất do bà Đặng Thị C2 khai phá, quản lý, sử dụng. Do bà C2 bỏ địa phương nên Ủy ban nhân dân xã T5 nay là T2, huyện N tạm thời quản lý và sau đó cho vợ chồng ông Ngô Hồng L2 thuê mướn để canh tác, sử dụng. Mặc dù phần đất chưa được xác lập hợp đồng giao khoán nhưng vợ chồng ông L2 đã sử dụng ổn định đến nay đã trên 20 năm. Hiện tại Công ty lâm nghiệp N là đơn vị quản lý phần đất đang tranh chấp có ý kiến thống nhất để vợ chồng ông L2 tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần đất đang tranh chấp.

Án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện nội dung vụ án, từ quá trình đầu tư cải tạo, quản lý sử dụng phần đất, đến ý kiến của cơ quan quản lý là Công ty lâm nghiệp N để quyết định cho vợ chồng ông L2 được tiếp tục sử dụng phần đất và trả lại cho gia đình bà N1 phần giá trị thành quả lao động là có cơ sở.

[3] Về việc tính thành quả lao động cho các bên được hưởng, án sơ thẩm xác định phần đất làm vuông tôm là phần đất mà phía bà C2 và vợ chồng ông L2 đều có đầu tư thành quả lao động trên đất, với giá trị thành quả lao động theo biên bản định giá là 265.648.500 đồng là có căn cứ, tuy nhiên án sơ thẩm cho là bà C2 có thời gian quản lý, sử dụng đất ít hơn so với vợ chồng ông L2, do đó vợ chồng ông L2 được xác định là có công sức nhiều hơn so với bà C2 trong việc làm tăng thêm giá trị về tài sản tranh chấp để cho bà C2 được hưởng 4/6 là chưa chính xác, bởi lẽ xét về nguồn gốc phần đất này là do bà C2 khai phá từ đất hoang và khi bà C2 bỏ đi do thiếu nợ thì phần đất này đã hình thành, vuông tôm đã có. Như vậy, không thể xác định được chính xác công sức của bà C2 với công sức của vợ chồng ông L2, nên phải xác định bà C2 và vợ chồng ông L2 có công sức ngang nhau để mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị thành quả lao động theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

Cụ thể: 265.648.500 đồng (giá trị thành quả lao động) : 2 = 132.824.250 đồng.

Do những căn cứ và nhận định trên nên phải sửa bản án sơ thẩm, ngoài việc ghi nhận sự tự nguyện của ông L2, bà Kim A về việc trả cho phía bà C2 100.000.000 đồng, còn buộc ông L2 và bà Kim A trả cho phía bà C2 thêm 32.824.250 đồng, tổng số tiền ông L2 và bà Kim A phải trả cho phía bà C2 là 132.824.250 đồng (làm tròn số là 132.824.000 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn là 300.000.000 đồng – 132.824.000 đồng = 167.176.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cũng phải điều chỉnh lại cho phù hợp. Do ông L2 tự nguyện trả cho phía nguyên đơn 100.000.000 đồng, nên không chịu án phí phần này. Ông L2, bà A phải chịu án phí trên số tiền bị buộc trả thêm, án phí phải nộp là 1.641.000 đồng.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C2, bà N1 phải chịu án phí phần bị bác yêu cầu, với số tiền án phí là 8.358.800 đồng.

[5] Do kháng cáo được chấp nhận nên chị Trương Thị L1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Trương Thị L1, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiền.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N1 đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất nhận khoán.

Buộc ông Ngô Hồng L2 và bà Ngô Kim A có nghĩa vụ giao trả phần thành quả lao động của bà Đặng Thị C2 cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đặng Thị C2 gồm bà Trần Thị H, ông Trần Văn T4, ông Trần Văn D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị N1 gồm ông Trương Văn N2, ông Trương Văn N4, chị Trương Thị T1, chị Trương Thị T1, chị Trương Thị U, chị Trương Thị T3, chị Trương Thị X, chị Trương Thị N3 (M), chị Trương Thị Đ và chị Trương Thị L1 với tổng số tiền 132.824.000đ (một trăm ba mươi hai triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn 167.176.000 đồng.

Kể từ khi bà Trần Thị H, ông Trần Văn T4, ông Trần Văn D, ông Trương Văn N2, ông Trương Văn N4, chị Trương Thị T1, chị Trương Thị T1, chị Trương Thị U, chị Trương Thị T3, chị Trương Thị X, chị Trương Thị N3 (M), chị Trương Thị Đ, và chị Trương Thị L1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Ngô Hồng L2 và bà Ngô Kim A chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền trên thì hàng tháng ông L2 và bà Kim A còn phải chịu thêm khoản tiền lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản 1.580.000 đồng, phía bà Trần Thị N1 và ông Ngô Hồng L2 mỗi người phải chịu $\frac{1}{2} = 790.000$ đồng, ông L2 đã nộp xong

nên những người được nhận số tiền do ông L2 và bà Kim A trả có trách nhiệm giao lại cho ông L2 $\frac{1}{2} = 790.000$ đồng.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Ngô Hồng L2 và bà Ngô Kim A phải chịu 1.641.000đ (một triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn đồng).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C2 và bà N1 gồm bà Trần Thị H, ông Trần Văn T4, ông Trần Văn D, ông Trương Văn N2, ông Trương Văn N4, chị Trương Thị T1, chị Trương Thị T1, chị Trương Thị U, chị Trương Thị T3, chị Trương Thị X, chị Trương Thị N3 (M), chị Trương Thị Đ và chị Trương Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 8.358.800đ (tám triệu ba trăm năm mươi tám ngàn tám trăm đồng). Nguyên đơn đã được miễn nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra để đối trừ.

Án phí phúc thẩm chị Trương Thị L1 không phải nộp. Ngày 28/6/2018 chị L1 đã dự nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0005292 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Cao Khánh